



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	697.867	519.751
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	2.128.951	1.852.903
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	8.810.100	5.399.327
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8.670.000	5.399.327
2. Cho vay các TCTD khác		140.100	
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	7.682	987
VI. Cho vay khách hàng		30.761.015	29.216.772
1. Cho vay khách hàng	8	31.037.412	29.471.994
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(276.397)	(255.222)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	10	1.373.113	1.460.500
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.467.589	1.553.963
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(94.476)	(93.463)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	514.521	514.521
1. Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		1.509.165	1.484.305
1. Tài sản cố định hữu hình	12	789.423	778.703
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.033.630	996.334
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(244.207)	(217.631)
3. Tài sản cố định vô hình	13	719.742	705.602
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		778.576	758.573
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(58.834)	(52.971)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		2.063.776	2.086.057
1. Các khoản phải thu	14	156.508	218.978
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.547.056	1.561.344
4. Tài sản Có khác	15	364.337	309.860
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(4.125)	(4.125)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		47.866.190	42.535.123



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	-	255.545
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	11.569.381	7.992.502
1. Tiền gửi của các TCTD khác		10.824.400	7.829.594
2. Vay các TCTD khác		744.981	162.908
III. Tiền gửi của khách hàng	18	31.037.218	29.523.464
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	19	600.000	300.000
VII. Các khoản nợ khác		884.190	776.452
1. Các khoản lãi, phí phải trả		636.269	550.489
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	20	247.921	225.963
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		44.090.789	38.847.963
VIII. Vốn và các quỹ	21	3.775.401	3.687.160
1. Vốn của TCTD		3.202.758	3.202.758
a. Vốn điều lệ		3.236.958	3.236.958
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		246.372	220.048
5. Lợi nhuận chưa phân phối		326.271	264.354
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.866.190	42.535.123

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	34	4.496	44.351
5. Bảo lãnh khác	34	158.247	111.085

Lập bảng



Thị Duyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 09 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc





Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng			
			Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		931.156	777.897	1.820.233	1.497.232
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(621.390)	(517.047)	(1.241.878)	(1.039.000)
I	Thu nhập lãi thuần	22	309.766	260.850	578.355	458.232
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.521	5.466	18.757	10.798
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.702)	(3.256)	(7.982)	(5.527)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	7.819	2.210	10.775	5.271
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	14.861	769	16.393	3.165
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				-	
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	6.822	33.251	6.822	76.720
5	Thu nhập từ hoạt động khác		12.648	4.462	16.974	7.739
6	Chi phí hoạt động khác		(2.593)	(1.941)	(3.156)	(2.846)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	26	10.055	2.521	13.818	4.893
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		835	-	835	-
VIII	Chi phí hoạt động	27	(258.957)	(207.147)	(461.024)	(385.395)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		91.201	92.454	165.974	162.886
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(22.642)	(17.219)	(24.479)	(19.560)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		68.559	75.235	141.495	143.326
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(13.635)	(15.150)	(28.288)	(28.876)
XII	Chi phí thuế TNDN	29	(13.635)	(15.150)	(28.288)	(28.876)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		54.924	60.085	113.207	114.450

Rạch Giá, ngày 09 tháng 07 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Duy B

Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Tuấn Anh

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.834.521	1.526.781
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.156.098)	(1.040.083)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	10.775	5.271
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	23.215	94.070
05. Thu nhập khác	8.731	1.495
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	5.087	2.720
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(408.131)	(336.834)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(20.301)	(28.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	297.799	225.393
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	86.374	1.295.744
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(6.695)	(152)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.565.418)	(2.655.890)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(2.291)	(17.643)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(22.427)	(90.447)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(255.545)	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	3.576.879	(82.655)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.513.754	1.817.677
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	300.000	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(16.067)	79.937
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(15.129)	(28.669)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.891.234	543.295
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(27.132)	(80.644)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.247
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	835	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(26.297)	(78.397)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.864.937	464.898
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	7.771.981	6.848.632
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	-	1.216
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 30)	11.636.918	7.314.746

Rạch Giá, ngày 09 tháng 07 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **QUÝ II NĂM 2019**

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể ngày từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.236.958 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2018: 3.236.958 triệu Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 323.695.796 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Trung Việt	Thành viên

(d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Vũ Đức Càn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc

(e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Cường	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát

(f) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có một hội sở chính, 31 chi nhánh và 103 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2018: một hội sở chính, 31 chi nhánh và 103 phòng giao dịch).

(g) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			30/06/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 21 tháng 8 năm 2014	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

(h) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có 2.877 nhân viên (31/12/2018: 2.786 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (“Tập đoàn”). Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi

nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21/01/2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(v).

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ cam kết:

Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3,4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 3(g)(v).

(f) Cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự

phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, hàng năm, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ đi số tiền thu hồi nợ trong năm của khoản nợ xấu có liên quan. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt này.

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm và không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 như được trình bày trong thuyết minh 3(i).

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyên	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi

phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(m) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

(ii) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(t) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(u) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần vốn chủ sở hữu.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(w) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(y) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chi theo đối số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(aa) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(bb) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(cc) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(ee) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2019	31/12/2018
4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	621.909	438.469
Tiền mặt bằng ngoại tệ	75.958	81.282
Tổng cộng	697.867	519.751

	30/06/2019	31/12/2018
5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	2.128.951	1.852.903
Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán. Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng dư tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại NHNNVN, Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:		

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2019	31/12/2018
Số dư bình quân tiền gửi tháng trước của khách hàng		
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Số dư bình quân tiền gửi tháng trước của TCTD nước ngoài	1%	1%

	30/06/2019	31/12/2018
6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.738.357	859.375
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	186.743	243.626
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.775.400	2.786.700
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.969.500	1.509.626
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ	140.100	-
Tổng cộng	8.810.100	5.399.327

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)		
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.389.382	7.682
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	93.887	987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
8. Cho vay khách hàng	30/06/2019	31/12/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	30.976.251	29.379.435
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	55.261	85.959
Các khoản trả thay khách hàng	5.900	6.600
Tổng cộng	31.037.412	29.471.994
Phân tích chất lượng nợ cho vay	30/06/2019	31/12/2018
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	30.532.068	28.904.562
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	148.899	289.714
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	59.381	63.407
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	125.361	44.399
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	171.703	169.912
Tổng cộng	31.037.412	29.471.994
Phân tích dư nợ theo thời gian	30/06/2019	31/12/2018
Nợ ngắn hạn	17.477.953	16.566.294
Nợ trung hạn	5.167.515	5.139.220
Nợ dài hạn	8.391.944	7.766.480
Tổng cộng	31.037.412	29.471.994
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	30/06/2019	31/12/2018
Hộ kinh doanh và cá nhân	22.600.030	21.094.562
Công ty TNHH	3.880.355	3.879.917
Công ty cổ phần	4.535.396	4.446.231
Doanh nghiệp tư nhân	21.631	51.284
Tổng cộng	31.037.412	29.471.994
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	30/06/2019	31/12/2018
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.715.601	6.220.714
Khai khoáng	800	1.010
Công nghiệp chế biến, chế tạo	357.502	320.565
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	2.445	2.245
Hoạt động cung cấp nước, xử lý rác thải	1.200	1.600
Xây dựng	1.255.629	1.321.688
Bán buôn và bán lẻ	2.320.731	2.172.107
Vận tải kho bãi	492.346	496.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	311.599	318.310
Thông tin và truyền thông	31.991	49.796
Hoạt động đầu tư	2.161.598	2.174.138
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.859.139	3.731.623
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	114
Giáo dục và đào tạo	11.767	12.782
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	219	135.111
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.074	1.434
Hoạt động dịch vụ khác	5.776.650	5.042.922
Sản xuất, dịch vụ tiêu dùng hộ gia đình	7.737.007	7.469.464
Tổng cộng	31.037.412	29.471.994
9. Dự phòng rủi ro tín dụng	30/06/2019	31/12/2018
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	222.641	206.043
Dự phòng cụ thể (ii)	53.756	49.179
Tổng cộng	276.397	255.222
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	206.043	180.176
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	16.598	25.867
Số dư cuối kỳ	222.641	206.043
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	49.179	39.710
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	5.001	9.469
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(424)	-
Số dư cuối kỳ	53.756	49.179
10. Chứng khoán đầu tư	30/06/2019	31/12/2018
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ	1.325.934	1.401.464
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	141.655	152.499
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(94.476)	(93.463)
Tổng cộng	1.373.113	1.460.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

		Đơn vị tính: triệu đồng		
(i) Biến động của dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC		Kỳ này	Kỳ trước	
Số dư đầu kỳ		93.463	141.524	
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ		2.880	2.308	
Sử dụng dự phòng trong kỳ		(1.867)	(50.369)	
Số dư cuối kỳ		94.476	93.463	
11. Góp vốn, đầu tư dài hạn		30/06/2019	31/12/2018	
Đầu tư vào công ty con (i)		500.000	500.000	
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)		14.521	14.521	
Tổng cộng		514.521	514.521	
(i) Đầu tư vào công ty con		30/06/2019	31/12/2018	
Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
Công ty TNHH Một Thành viên				
Quản lý nợ và Khai thác Tài sản –				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần				
Kiên Long				
	100%	500.000	100%	500.000
(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết :				
		30/06/2019	31/12/2018	
Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
CTCP ĐT Xây dựng Hồng Phát	2,50%	5.250	2,50%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	6,96%	9.271
		14.521		14.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

12. Tài sản cố định hữu hình							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	678.793	75.318	108.011	113.730	20.482	996.334	
Tăng trong kỳ	104	574	-	-	-	678	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	33.404	1.157	-	1.735	575	36.871	
Thanh lý	-	(107)	(53)	(93)	-	(253)	
Phân loại lại	1.219	(5.277)	6.519	(5.668)	3.207	-	
Số dư cuối kỳ	713.520	71.665	114.477	109.704	24.264	1.033.630	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	76.205	23.892	51.457	57.663	8.414	217.631	
Khấu hao trong kỳ	12.766	2.773	4.703	5.532	1.055	26.829	
Thanh lý	-	(107)	(53)	(93)	-	(253)	
Phân loại lại	1.743	(3.564)	5.328	(5.441)	1.934	-	
Số dư cuối kỳ	90.714	22.994	61.435	57.661	11.403	244.207	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	602.588	51.426	56.554	56.067	12.068	778.703	
Số dư cuối kỳ	622.806	48.671	53.042	52.043	12.861	789.423	
13. Tài sản cố định vô hình							
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng			
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	683.232	67.507	7.834	758.573			
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		20.003		20.003			
Phân loại lại	669		(669)	-			
Số dư cuối kỳ	683.901	87.510	7.165	778.576			
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2.680	45.042	5.249	52.971			
Khấu hao trong kỳ	916	4.442	505	5.863			
Phân loại lại	669	(99)	(570)	-			
Số dư cuối kỳ	4.265	49.385	5.184	58.834			
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	680.552	22.465	2.585	705.602			
Số dư cuối kỳ	679.636	38.125	1.981	719.742			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
14. Các khoản phải thu	30/06/2019	31/12/2018
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang(i)	17.490	65.015
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	10.922	11.007
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.285	-
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	12.871	6.343
Khoản phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng	73.494	109.597
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	8.640	2.323
Phải thu khác	27.984	20.871
Cộng	156.508	218.978
(i) Biến động của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang	30/06/2019	31/12/2018
Số dư đầu kỳ	65.015	128.643
Tăng trong kỳ	26.454	170.474
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(36.871)	(144.761)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(20.003)	(9.947)
Chuyển sang tài sản có khác	(17.019)	(78.388)
Chuyển sang chi phí	(86)	(1.006)
Số dư cuối kỳ	17.490	65.015
Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang	30/06/2019	31/12/2018
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	13.263	46.288
Máy móc thiết bị	815	-
Phần mềm máy vi tính	946	18.727
Phương tiện vận tải	2.466	-
Cộng	17.490	65.015
15. Tài sản có khác	30/06/2019	31/12/2018
Chi phí chờ phân bổ	222.341	186.849
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	5.664	6.152
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	1.871	1.101
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	26.206	22.598
Tài sản có khác	108.255	93.160
Cộng	364.337	309.860
16. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	30/06/2019	31/12/2018
Vay chiết khấu tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	255.545
17. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30/06/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.711.384	855.108
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.186.583	5.599.566
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.926.432	1.374.920
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	556.457	161.898
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.016	1.010
Vay chiết khấu tái chiết khấu giấy tờ có giá	187.509	-
Cộng	11.569.381	7.992.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	30/06/2019	31/12/2018
18. Tiền gửi của khách hàng	30/06/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.347.289	908.812
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.699	13.348
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.120.720	1.967.541
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	10.957	14.531
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.977	5.994
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	27.342.457	26.439.040
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	186.324	165.052
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	8.793	8.660
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2	486
Tổng cộng	31.037.218	29.523.464
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/06/2019	31/12/2018
Tiền gửi của cá nhân	28.251.745	27.080.759
Công ty cổ phần	1.268.996	1.259.393
Công ty trách nhiệm hữu hạn	820.850	593.522
Doanh nghiệp tư nhân	581	16.510
Khác	695.046	573.280
Tổng cộng	31.037.218	29.523.464
19. Phát hành giấy tờ có giá	30/06/2019	31/12/2018
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt nam (Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 1 năm)	600.000	300.000
20. Các khoản nợ khác	30/06/2019	31/12/2018
Phải trả công nhân viên	20.205	4
Các khoản thuế phải nộp (i)	18.404	11.389
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.709	872
Các khoản chờ thanh toán khác	140.416	188.807
Chuyển tiền phải trả	3.705	3.397
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	14.992	-
Phải trả khác	39.490	21.494
Tổng cộng	247.921	225.963
(i) Các khoản thuế phải nộp	30/06/2019	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	401	392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.566	8.579
Thuế thu nhập cá nhân	1.437	2.418
Tổng cộng	18.404	11.389
(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi :	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	872	784
Trích lập quỹ	24.966	31.839
Sử dụng trong kỳ	(15.129)	(31.751)
Số dư cuối kỳ	10.709	872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

21. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

<i>(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu</i>	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.236.958	(34.200)	11.041	209.004	3	-	264.354	3.687.160
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	113.207	113.207
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.775	17.549	-	-	(26.324)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(24.966)	(24.966)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	3.236.958	(34.200)	19.816	226.553	3	-	326.271	3.775.401

	30/06/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	323.695.796	3.236.958	323.695.796	3.236.958
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	323.695.796	3.236.958	323.695.796	3.236.958
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(38.000)	(3.800.000)	(38.000)
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	319.895.796	3.198.958	319.895.796	3.198.958

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22. Thu nhập lãi thuần

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày

30/06/2019 30/06/2018

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	86.107	57.797
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.705.031	1.407.692
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	25.104	28.216
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	1.142	1.098
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.849	2.429
	<u>1.820.233</u>	<u>1.497.232</u>

Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự

Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(12.878)	(5.233)
Trả lãi tiền gửi khách hàng	(1.129.805)	(967.470)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(11.684)	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(87.511)	(66.297)
	<u>(1.241.878)</u>	<u>(1.039.000)</u>

Tổng cộng

578.355 **458.232**

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày

30/06/2019 30/06/2018

Thu phí dịch vụ

Thu dịch vụ thanh toán	13.204	10.212
Thu dịch ngân quỹ, ủy thác và đại lý	568	530
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	4.925	-
Thu khác về dịch vụ	60	56
	<u>18.757</u>	<u>10.798</u>

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(4.516)	(3.704)
Chi dịch vụ khác	(3.466)	(1.823)
	<u>(7.982)</u>	<u>(5.527)</u>

Tổng cộng

10.775 **5.271**

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày

30/06/2019 30/06/2018

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	28.718	9.176
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.821	-

Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.622)	(4.589)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(10.524)	(1.422)

Tổng cộng

16.393 **3.165**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2019	30/06/2018
25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư		
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán đầu tư	6.822	90.905
Trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	-	(14.185)
Tổng cộng	6.822	76.720
26. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2019	30/06/2018
Thu bán tài sản gán nợ	6.916	678
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	5.087	2.720
Thu do tất toán trái phiếu VAMC	1.126	2.016
Thu khác	3.845	2.325
	16.974	7.739
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(1.167)	(1.231)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(1.989)	(1.615)
	(3.156)	(2.846)
Tổng cộng	13.818	4.893
27. Chi phí hoạt động		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2019	30/06/2018
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.852	10.414
2. Chi phí nhân viên	253.207	211.381
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	220.799	184.577
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	19.503	15.967
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	12.905	10.837
3. Chi về tài sản	101.354	82.402
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	32.689	30.496
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	27.870	24.873
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	30.104	17.694
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	10.389	9.217
<i>Chi phí khác</i>	302	122
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	76.907	62.762
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	18.482	14.203
<i>Công tác phí</i>	1.384	1.774
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	15.428	12.785
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	13.388	10.465
<i>Chi phí đào tạo</i>	976	542
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	24.042	19.414
<i>Khác</i>	3.207	3.579
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19.704	18.436
Tổng cộng	461.024	385.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

		Đơn vị tính: triệu đồng		
28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/06/2019	30/06/2018	
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 9(i))		16.598	18.399	
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 9(ii))		5.001	501	
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 10(i))		2.880	660	
Tổng cộng		24.479	19.560	
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/06/2019	30/06/2018	
Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng				
Lợi nhuận trước thuế		141.495	143.326	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)		28.299	28.665	
Thu nhập không bị tính thuế		(167)	-	
Chi phí không được trừ		156	211	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		28.288	28.876	
30. Tiền và các khoản tương đương tiền		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/06/2019	30/06/2018	
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		697.867	466.313	
Tiền gửi tại NHNNVN		2.128.951	2.910.795	
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác		2.925.100	272.338	
Tiền gửi các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		5.885.000	3.665.300	
Tổng cộng		11.636.918	7.314.746	
31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/06/2019	30/06/2018	
I. Số lượng nhân viên bình quân		2.832	2.511	
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên				
1. Lương và thu nhập khác		220.799	184.577	
2. Thưởng		15.129	28.669	
3. Tổng thu nhập (1+2)		235.928	213.246	
2. Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/nhân viên		13	12	
5. Thu nhập bình quân tháng/nhân viên		14	14	
32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước				
Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	392	2.228	(2.219)	401
Thuế TNDN	8.579	28.288	(20.301)	16.566
Các loại thuế khác	2.418	6.270	(7.251)	1.437
Tổng cộng	11.389	36.786	(29.771)	18.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

	30/06/2019	31/12/2018
33. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo		
Bất động sản	48.276.365	43.678.668
Máy móc và thiết bị	173.132	196.147
Phương tiện vận tải	1.285.090	1.126.696
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	2.497.123	2.497.123
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	3.085.515	2.965.833
Sổ tiết kiệm	4.474.404	3.103.887
Hàng tồn kho	14.131	46.901
Khác	752.736	463.725
Tổng	60.558.496	54.078.980

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngày 30/06/2019	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.180	(3.684)	4.496
Bảo lãnh khác	163.357	(5.110)	158.247
	171.537	(8.794)	162.743
Ngày 31/12/2018	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	51.949	(7.598)	44.351
Bảo lãnh khác	112.633	(1.548)	111.085
	164.582	(9.146)	155.436

35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 30/06/2019

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng - gộp	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	41.976.463	42.606.599	600.000	171.537	1.467.589

Ngày 31/12/2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng - gộp	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	36.724.224	37.771.511	300.000	164.582	1.553.963

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

36. Rủi ro thị trường

36.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			697.867					697.867
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			2.128.951					2.128.951
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			4.772.800	4.037.300				8.810.100
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			7.682					7.682
Cho vay khách hàng (*)	356.445	148.899	4.901.487	2.422.069	10.302.962	5.102.211	7.803.339	31.037.412
Chứng khoán đầu tư (*)					388.102	1.079.487		1.467.589
Góp vốn, đầu tư dài hạn							514.521	514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư			600.885	45	3.068	46.791	858.376	1.509.165
Tài sản Có khác (*)			1.547.056	40.854	312.010	167.981		2.067.901
Tổng Tài sản	356.445	148.899	14.656.728	6.500.268	11.006.142	6.396.470	9.176.236	48.241.188
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			5.729.722	5.722.106	26.874	82.063	8.616	11.569.381
Tiền gửi của khách hàng			8.653.737	6.769.928	14.427.114	1.185.427	1.012	31.037.218
Phát hành giấy tờ có giá					600.000			600.000
Các khoản nợ khác			884.190					884.190
Tổng Nợ phải trả	-	-	15.267.649	12.492.034	15.053.988	1.267.490	9.628	44.090.789
Mức chênh thanh khoản ròng	356.445	148.899	(610.921)	(5.991.766)	(4.047.846)	5.128.980	9.166.608	4.150.399

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Kiên Long
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

36.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		697.867							697.867
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		1.507.973	620.978						2.128.951
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			4.772.800	4.037.300					8.810.100
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			7.682						7.682
Cho vay khách hàng (*)	505.344		4.901.487	2.422.069	3.869.232	6.433.730	5.102.211	7.803.339	31.037.412
Chứng khoán đầu tư (*)		141.655				305.589	1.020.345		1.467.589
Góp vốn, đầu tư dài hạn		514.521							514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.509.165							1.509.165
Tài sản Có khác (*)		2.067.901							2.067.901
Tổng Tài sản	505.344	6.439.082	10.302.947	6.459.369	3.869.232	6.739.319	6.122.556	7.803.339	48.241.188
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			5.729.722	5.722.106	6.012	20.863	82.063	8.615	11.569.381
Tiền gửi của khách hàng			8.653.737	6.769.928	7.889.926	6.537.188	1.185.427	1.012	31.037.218
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá						600.000			600.000
Các khoản nợ khác		884.190							884.190
Tổng Nợ phải trả		884.190	14.383.459	12.492.034	7.895.938	7.158.051	1.267.490	9.627	44.090.789
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	505.344	5.554.892	(4.080.512)	(6.032.665)	(4.026.706)	(418.732)	4.855.066	7.793.712	4.150.399

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

36.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	621.909	68.743	4.632	2.583	697.867
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	2.113.021	15.930			2.128.951
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.653.857	4.145.080	4.396	6.767	8.810.100
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	2.389.382	(2.381.700)			7.682
Cho vay khách hàng (*)	30.970.459	66.953			31.037.412
Chứng khoán đầu tư (*)	1.467.589				1.467.589
Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521				514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.509.165				1.509.165
Tài sản Có khác (*)	2.067.901				2.067.901
Tổng Tài sản	46.307.804	1.915.006	9.028	9.350	48.241.188
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	9.641.934	1.927.447			11.569.381
Tiền gửi của khách hàng	30.830.216	206.300	682	20	31.037.218
Phát hành giấy tờ có giá	600.000				600.000
Các khoản nợ khác	884.190				884.190
Vốn và các quỹ	3.775.401				3.775.401
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	45.731.741	2.133.747	682	20	47.866.190
Trạng thái tiền tệ nội bảng	576.063	(218.741)	8.346	9.330	374.998
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	576.063	(218.741)	8.346	9.330	374.998

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	147.049	285.283	2.059.320	(597.492)	1.894.160
1. Doanh thu lãi	145.060	280.068	1.992.597	(597.492)	1.820.233
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	81.039	260.621	1.478.573	-	1.820.233
Doanh thu lãi nội bộ	64.021	19.447	514.024	(597.492)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.065	3.337	14.356	-	18.758
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	924	1.878	52.367	-	55.169
II. Chi phí	(133.223)	(232.749)	(1.959.706)	597.492	(1.728.186)
1. Chi phí lãi	(107.893)	(166.094)	(1.565.383)	597.492	(1.241.878)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(101.754)	(153.028)	(987.096)	-	(1.241.878)
Chi phí lãi từ nội bộ	(6.139)	(13.066)	(578.287)	597.492	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(485)	(3.619)	(28.585)	-	(32.689)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(24.845)	(63.036)	(365.738)	-	(453.619)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	13.826	52.534	99.614	-	165.974
Chi phí dự phòng rủi ro	504	(4.145)	(20.838)	-	(24.479)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	14.330	48.389	78.776	-	141.495

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	1.470.926	5.324.328	41.070.936	-	47.866.190
1. Tiền mặt	53.357	119.484	525.026	-	697.867
2. Tài sản cố định	4.882	266.537	1.237.746	-	1.509.165
3. Tài sản khác	1.412.687	4.938.307	39.308.164	-	45.659.158
IV. Nợ phải trả	2.990.432	4.724.134	36.376.223	-	44.090.789
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.989.425	4.721.796	36.131.647	-	43.842.868
2. Nợ phải trả khác	1.007	2.338	244.576	-	247.921

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

Thị Duyên

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 09 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Anh
Trần Tuấn Anh